

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2023/DS-ST
Ngày: 30-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Bảo Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Trần Phúc

Ông Lâm Văn Be

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ Thu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 277/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXX-ST ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1986; cư trú tại: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Đức K, sinh năm 1985, cư trú tại: Tổ F, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949; cùng cư trú tại: Tổ A, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Chị H có bán cám cho chị P, ông Đ, bà S từ năm 2017 cho đến năm 2020 thì ngưng. Chị P là người trực tiếp liên hệ mua cám, khi giao cám thì giao tại nhà chị P, có khi là ông Đ, có khi chị P, bà S nhận hàng; có khi là ông Đ, chị P,

bà S đến nhận hàng tại Cửa hàng. Chị H xác định chị P, ông Đ, bà S là người cùng mua hàng của chị.

Tổng số tiền gia đình chị P mua cám của chị H chót nợ đến ngày 01-8-2018 là: 130.708.000 đồng.

Từ ngày 01-8-2018 thì gia đình chị P có mua nhiều lần và trả tiền nhiều lần cho chị H. Cho đến ngày 24-01-2022 chót nợ là 88.836.000 đồng.

Trong quá trình từ ngày 01-8-2018 đến ngày 24-01-2022 thì chị H có tạo điều kiện cho anh Đ chạy xe giao hàng cho chị H và trừ nợ tiền cám. Bà S là mẹ chị P nhiều lần mua hàng, nhận hàng và có trả tiền dần cho chị H và ký tên vào sổ theo dõi. Chữ ký “Sáu mẹ P” là do bà S ký và viết ra.

Mẹ chị P là bà S có trả tiền cho chị H được 08 lần là: Ngày 16-11-2019 trả 1.000.000 đồng; ngày 10-12-2019 trả 1.000.000 đồng; ngày 02-01-2019 trả 1.000.000 đồng; ngày 07-02-2020 trả 1.000.000 đồng; ngày 13-6-2020 trả 1.000.000 đồng; ngày 21-8-2020 trả 1.000.000 đồng; ngày 19-02-2021 trả 2.000.000 đồng; ngày 24-01-2022 trả 5.000.000 đồng; mỗi lần trả tiền bà S có ký ghi “Sáu mẹ P” hoặc “gì tư S mẹ P”.

Nay chị H khởi kiện yêu cầu chị P, ông Đ, bà S có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc 88.836.000 đồng và nợ lãi tạm tính từ ngày 30-3-2019 đến ngày 30-3-2023 là 35.000.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị có mua cám của chị Nguyễn Thị Hồng H, Cửa hàng C ở ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chị mua cám để nuôi heo lo kinh tế gia đình, hện heo xuất chuồng thì trả tiền cám nhưng do đợt heo bị dịch tả Châu Phi nên thua lỗ không có tiền trả tiền cám cho chị H, còn nợ cho đến nay.

Người trực tiếp mua cám của chị H là chị, bà S không có liên quan.

Việc ghi sổ mua bán chị H ghi theo dõi, chị không có ghi sổ lại.

Khi mua ghi nợ thì giá cám chênh lệch 20.000 đồng/bao chứ không có tính tiền lãi.

Ông Nguyễn Văn Đ có biết chị mua cám chỗ chị H để nuôi heo, biết mua thiếu của chị H nhưng không biết số tiền cụ thể là bao nhiêu vì mỗi lần mua đều là chị đi mua. Còn mẹ của chị là bà Nguyễn Thị S không biết việc mua bán, chỉ có mấy lần chị H đến đòi tiền thì chị có mượn tiền của bà S để trả cho chị H chứ bà S không có liên quan đến việc mua bán của chị và chị H.

Nay chị H khởi kiện chị trả 88.836.000 đồng thì chị đồng ý cùng chồng là ông Nguyễn Văn Đ trả nợ, không đồng ý việc bà S trả nợ vì bà S không có liên quan đến việc mua cám của chị H, chỉ là người trả tiền giùm cho chị.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là mẹ ruột của chị P, ông Đ là chồng của chị P. Việc mua cám giữa chị P và chị H thì bà có biết nhưng không

biết giao dịch như thế nào. Bà có trả tiền cho chị **H** giùm chị **P** vài lần. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị **H**.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 357, 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H** đối với chị **P**, ông **Đ**, bà **S**, buộc chị **P**, ông **Đ**, bà **S** có nghĩa vụ liên đới trả cho chị **H** tiền nợ gốc là 88.836.000 đồng; tiền nợ lãi từ ngày 25-01-2022 đến ngày 30-3-2023 với mức lãi suất 10%/năm.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nguyễn Thị Hồng H** khởi kiện chị **Nguyễn Thị P**, ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị S**, cư trú tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu trả tiền cám còn nợ là 88.836.000 đồng và tiền nợ lãi. Do đó Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán là đúng theo Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị **H**, chị **P**, ông **Đ**, bà **S** có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2] Xét thấy, việc mua bán cám giữa chị H và chị P không có lập hợp đồng, không lập biên nhận thể hiện người mua, người bán, chỉ có sổ theo dõi của chị H. Trong sổ theo dõi của chị H nộp cho Tòa án thể hiện việc mua bán cám với chị P và việc cản trừ nợ từ tiền công chạy xe thuê của ông Đ cho chị H. Riêng việc trả tiền thể hiện các ngày 16-11-2019, 10-12-2019, 02-10-2020, 07-02-2020, 13-6-2020, 21-8-2020, bà S mẹ của chị P trả cho chị H mỗi lần 1.000.000 đồng, có ghi chữ “mẹ P Sáu” hoặc “Sáu”; các ngày 19-02 trả 2.000.000 đồng, ngày 24-01-2022 trả 5.000.000 đồng, có ghi chữ “Sáu mẹ P” và “gì tư S mẹ P”, số tiền nợ còn lại ghi ngày 24-01-2022 là 88.836.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị P thừa nhận còn nợ chị H tiền cám là 88.836.000 đồng. Do đó, hợp đồng mua bán cám giữa chị H và chị P, ông Đ, bà S là có thật.

[3] Bà S và chị P cho rằng việc mua bán cám không liên quan đến bà S, bà chỉ trả tiền giùm chị P vài lần. Xét thấy, bà S và chị P không chứng minh được việc trả giùm, trả thay, trong các lần ký nhận trả tiền bà S cũng không ghi rõ là trả giùm, trả thay. Do đó, cần xác định số tiền 88.836.000 đồng là tiền nợ chung của bà S, chị P, ông Đ.

[4] Xét yêu cầu tiền lãi chậm trả thì thấy rằng, bên mua là chị P, ông Đ, bà S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu tiền lãi chậm trả theo khoản 3 Điều 440 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Trong đơn khởi kiện chị H yêu cầu trả tiền lãi chậm trả từ ngày 25-01-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của chị H yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 30-3-2019 đến ngày 30-3-2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nhưng chưa được thụ lý bổ sung; hơn nữa, ngày cuối cùng bà S ngừng thanh toán cho chị H là ngày 24-01-2022, các bên không thỏa thuận gì về việc chịu tiền lãi chậm trả nên cần xác định việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán phải từ ngày 25-01-2022.

Tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 25-01-2022 đến ngày 30-3-2023 là: 88.836.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 02 tháng 05 ngày = 10.487.600 đồng.

[5] Từ những nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H đối với chị P, ông Đ, bà S; buộc chị P, ông Đ, bà S có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H tiền nợ gốc là 88.836.000 đồng, tiền nợ lãi là 10.487.600 đồng, tổng cộng là 99.323.600 đồng.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Chị **H** không phải chịu tiền án phí.

- Bà **S** trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị **P**, ông **Đ** phải chịu 2/3 tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện chị **H** được chấp nhận là: $99.323.600 \text{ đồng} \times 5\% \times 2/3 = 3.311.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Hồng H** đối với chị **Nguyễn Thị P**, ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị S** về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Buộc chị **Nguyễn Thị P**, ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị S** có nghĩa vụ liên đới trả cho chị **Nguyễn Thị Hồng H** tiền nợ gốc là 88.836.000 đồng, tiền nợ lãi là 10.487.600 đồng, tổng cộng là 99.323.600 (chín mươi chín triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **H** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị **H** 2.221.000 (hai triệu hai trăm hai mươi một nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: 0017721 ngày 07-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Chị **P**, ông **Đ** cùng liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.311.000 (ba triệu, ba trăm mười một nghìn) đồng.

Bà **S** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết

hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Châu Thành;
- CCTHADS H.Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hồ Thị Bảo Ngọc